

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2024/DS-ST**
Ngày: 13/06/2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tam.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 864/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S.**

Địa chỉ: **2 N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của **D**: Ông **Lê Hải T** – Chức vụ: Giám đốc **Chi nhánh D.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **T**: Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Số B đường C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Tứ Q**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **Số B A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

(Ông **H** có đơn xin vắng mặt, ông **Q** vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản không hòa giải được, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/11/2022, ông **Nguyễn Tứ Q** có ký với **Ngân hàng TMCP S** Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông **Q**, ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng (*một trăm triệu đồng*), với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng từ ngày 05/12/2022 đến 05/2/2023, ông **Nguyễn Tứ Q** đã thực hiện các giao dịch, rút tiền với tổng số tiền là 303.181.000 đồng. Trong quá trình sử dụng và kích hoạt thẻ, từ ngày 05/12/2022 đến 05/4/2023 ông **Nguyễn Tứ Q** đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là: 216.548.000 đồng (thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, tại **trang W**), cụ thể như sau.

Tính đến ngày 05/4/2023 ông **Q** đã thanh toán số tiền là:

- + Trả vốn: 206.778.082 đồng
- + Phí trễ hạn: 466.917 đồng
- + Lãi: 8.130.985 đồng
- + Phí vượt hạn mức: 173.016 đồng
- + Phí sử dụng thẻ: 999.000 đồng

Tổng cộng: 216.548.000 đồng (Bằng chữ: *hai trăm mười sáu triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày 06/4/2023 đến nay, ông **Q** đã không thanh toán cho Ngân hàng số tiền ông đã sử dụng. Ngân hàng nhiều lần đã làm việc, đôn đốc nhắc nhở nhưng ông **Q** vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông **Q** vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 13 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), đến nay khoản nợ trên đã quá hạn 305 ngày, nhóm 4.

Như vậy tính đến ngày 13/6/2024, ông **Q** còn nợ các khoản sau:

- + Nợ vốn: 96.402.918 đồng
- + Phí trễ hạn: 2.300.198 đồng
- + Lãi: 52.675.226 đồng
- + Phí vượt hạn mức: 174.833 đồng

Tổng cộng 151.553.175 đồng (Bằng chữ: *một trăm năm mươi một triệu năm*

trăm năm mươi ba ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu ông Q có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên ông Q vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vì phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng. **Ngân hàng TMCP S** kính đề nghị Quý Tòa giải quyết:

1/ Buộc ông **Nguyễn Tứ Q** phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 13/6/2024 là 151.553.175 đồng (Bằng chữ: *một trăm năm mươi một triệu năm trăm năm mươi ba ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*).

2. Ông **Nguyễn Tứ Q** có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 14/6/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

* Bị đơn ông **Nguyễn Tứ Q** vắng mặt tất cả các buổi làm việc nên không có lời trình bày.

*** Ý kiến của kiểm sát viên:**

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

+ Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là **Ngân hàng TMCP S**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn là ông **Nguyễn Tứ Q** cư trú tại **Số B A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật được xác định “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông **Nguyễn Tứ Q** nhưng ông Q có tình không có mặt để tham gia các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa xét xử. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:**

3.1. Về yêu cầu trả tiền gốc: **Ngân hàng TMCP S** cấp khoản vay cho ông **Nguyễn Tứ Q** theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân số 203/2022/T11 ngày 16/11/2022 với hạn mức sử dụng là 100.000.000 đồng (*một*

trăm triệu đồng). Từ ngày 05/12/2022 đến ngày 05/02/2023, ông Q đã giao dịch, rút tiền với tổng số tiền 303.181.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Tứ Q đã vi phạm hợp đồng. Do vi phạm hợp đồng nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn đối với ông Q.

Tính đến ngày 13/06/2024, ông Nguyễn Tứ Q đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc là 206.778.082 đồng (*hai trăm lẻ sáu triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn không trăm tám mươi hai đồng*).

Do đó cần buộc ông Nguyễn Tứ Q trả cho Ngân hàng tổng số nợ gốc còn thiếu tính đến ngày 13/06/2024 là 96.402.918 đồng (*chín mươi sáu triệu bốn trăm lẻ hai ngàn chín trăm mười tám đồng*);

3.2. Về yêu cầu trả tiền lãi: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì việc yêu cầu trả tiền lãi phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc ông Nguyễn Tứ Q phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền lãi là 55.150.257 đồng (*năm mươi lăm triệu một trăm năm mươi ngàn hai trăm năm mươi bảy đồng*). Trong đó: Phí trễ hạn: 2.300.198 đồng; Lãi: 52.675.226 đồng; Phí vượt hạn mức: 174.833 đồng.

Từ những nhận định nêu trên có căn cứ buộc ông Nguyễn Tứ Q phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 13/06/2024 là 151.553.175 đồng (*một trăm năm mươi một triệu năm trăm năm mươi ba ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*).

3.3. Việc yêu cầu trả tiền lãi quá hạn sau ngày xét xử sơ thẩm của Ngân hàng phù hợp với quy định tại các Điều 13, 14 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

* Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng mức thu 5% giá trị tài sản tranh chấp.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông Nguyễn Tứ Q phải có nghĩa vụ nộp 7.577.658 đồng (*bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.875.000 đồng (*hai triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) cho Ngân hàng TMCP S theo biên lai thu số 0009062 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91; Điều 157; Điều 158; Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91 của Luật Tổ chức Tán dụng.

Căn cứ Điều 13, 14 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP S**.

Buộc ông **Nguyễn Tứ Q** có nghĩa vụ trả tổng số tiền gốc và lãi là 151.553.175 đồng (*một trăm năm mươi một triệu năm trăm năm mươi ba ngàn một trăm bảy mươi lăm đồng*) cho **Ngân hàng TMCP S**.

Kể từ ngày 14/06/2024, ông **Nguyễn Tứ Q** tiếp tục trả tiền nợ lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký giữa các bên cho đến khi thanh toán hết số tiền nêu trên cho ngân hàng.

2. Về án phí dân sự có giá ngạch: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Buộc ông **Huỳnh Thiện Q1** phải có nghĩa vụ nộp 7.577.658 đồng (*bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- **H1** lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.875.000 đồng (*hai triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) cho **Ngân hàng TMCP S** theo biên lai thu số 0009062 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày. Người có mặt tính từ ngày tuyên án. Người vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục T.H.A. dân sự thành phố Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: **A**,

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ vào Điều 486 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Xét cần sửa chữa, bổ sung bản án do lỗi đánh máy trong Bản án số 80/2024/DS-ST ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự òad9ad9d90 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” giữa:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S.**

Địa chỉ: **2 N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Đức Thạch D** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của **D**: Ông **Lê Hải T** – Chức vụ: Giám đốc **Chi nhánh D.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **T**: Ông **Nguyễn Trung H**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: **Số B đường C, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.**

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Tứ Q**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **Số B A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung Bản án số 80/2024/DS-ST ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai như sau:

- Tại dòng thứ 10,11,12 trang thứ 5 từ dưới đếm lên của Bản án đã ghi:

“....Buộc ông **Huỳnh Thiện Q1** phải có nghĩa vụ nộp 7.577.658 đồng (*bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.....”

Nay sửa chữa, bổ sung như sau:

“.... Buộc ông **Nguyễn Tứ Q** phải có nghĩa vụ nộp 7.577.658 đồng (*bảy triệu năm trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.....”

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Biên Hòa;
- Chi cục THA TP Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hồng Ngọc